

# Hòa Phát (HPG)

## Cập nhật hoạt động kinh doanh tháng 9

Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) đã công bố một số tiêu đề đáng chú ý về doanh số tháng 9 của công ty. Dưới đây là một số vấn đề chính đáng lưu ý.

### Doanh số nội địa phục hồi trong tháng 9

- Tổng sản lượng tiêu thụ thép tháng 9 đạt 643,670 tấn, tăng 7.6% n/n nhưng giảm 9.7% t/t nhờ vào sản lượng tiêu thụ thép nội địa.
- Sản lượng thép xây dựng hầu như không đổi so với cùng kỳ, đạt 317,430 tấn, -2.9% n/n, -18.0% t/t. Trong đó, sản lượng tiêu thụ nội địa tăng đáng kể lên 266,439 tấn (+28.6% n/n, -8.9% t/t).
- Sản lượng tiêu thụ thép tôn (22,266 tấn) giảm 59.7% so với cùng kỳ, -22.2% t/t trong khi sản lượng tiêu thụ ống thép (75,770 tấn) tăng 94% so với cùng kỳ, 19% so với tháng trước.
- Sản lượng tiêu thụ thép cuộn (HRC) là 228,204 tấn (-2.3% t/t, +29.2% n/n).
- Tổng sản lượng tiêu thụ nội địa tháng 9 tăng 37.0% so với cùng kỳ, đạt 586,418 tấn.

### Xuất khẩu là động lực tăng trưởng cho 9 tháng 2022

- Tổng sản lượng tiêu thụ thành phẩm 9 tháng đầu năm đạt 6,229,296 tấn, +13.1% n/n nhờ thép xây dựng tăng trưởng mạnh 23.9% n/n và ống thép 15.9% n/n.
- Tổng sản lượng xuất khẩu 9 tháng đầu năm (1,141,380 tấn) tăng 32.1% so với cùng kỳ trong khi sản lượng tiêu thụ nội địa (5,087,916 tấn) tăng 9.5% n/n

### Đánh giá và Khuyến nghị: **NĂM GIỮ**

- Những trở ngại trong ngành vẫn chưa mờ đi rõ ràng và do đó, chúng tôi duy trì đánh giá **NĂM GIỮ**.

	2020A	2021A	2022F	2023F	2024F
Doanh thu (tỷ đồng)	90,119	149,680	179,232	171,671	203,104
Tăng trưởng (% n/n)	41.6	66.1	19.7	(4.2)	18.3
LN hoạt động (tỷ đồng)	17,123	37,664	37,589	35,943	40,455
LN ròng (tỷ đồng)	13,450	34,478	33,317	30,675	34,114
EPS (đồng)	3,958	7,575	5,695	5,244	5,832
Tăng trưởng (% n/n)	46.2	91.4	(24.8)	(7.9)	11.2
EBITDA (tỷ đồng)	21,899	43,751	43,956	43,709	48,902
PE (x)	4.4	2.3	3.1	3.3	3.0
EV/EBITDA (x)	4.1	2.2	3.1	3.0	2.4
PB (x)	1.0	0.9	0.9	0.7	0.6
ROE (%)	25.2	46.0	31.8	23.2	21.3
Suất sinh lợi cổ tức (%)	2.4	2.2	4.4	4.4	4.4

Ghi chú: LN ròng, EPS and ROE dựa trên lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ. (\*) Dữ liệu TTM

Khuyến nghị **NĂM GIỮ (Duy trì)**

Giá mục tiêu

Lợi nhuận

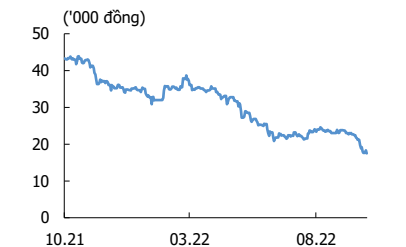
### Thông kê

VNIndex (11/10, điểm)	1,006
Giá cp (11/10, đồng)	17,500
Vốn hóa (tỷ đồng)	4,257
SLCP lưu hành (triệu)	5,815
Cao/ Thấp 52 tuần (đồng)	43,896/17,500
GTGD TB 6T (tỷ đồng)	26.69
Tỷ lệ CP tự do / Sở hữu NN (%)	54.3/20.6
Cổ đông lớn (%)	
Trần Đình Long	26.1

### Biến động giá cổ phiếu

	1T	6T	12T
Tuyệt đối (%)	(26.5)	(50.2)	(59.6)
Tương đối với VNI (%p)	(7.1)	(18.7)	(32.8)

### Xu hướng giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

**Hải Nguyễn**

hai.nt@kisvn.vn

**Bảng 1. Tăng trưởng doanh số**

(Tấn)

	Tháng				Lũy kế		
	09/2021	09/2022	t/t (%)	n/n (%)	9T21	9T22	n/n (%)
<b>Ông Thép</b>	<b>39,049</b>	<b>75,770</b>	<b>19.0</b>	<b>94.0</b>	<b>497,916</b>	<b>577,063</b>	<b>15.9</b>
Xuất khẩu	2,786	1,110	(17.8)	(60.2)	24,586	17,031	(30.7)
Nội địa	36,263	74,660	19.8	105.9	473,330	560,032	18.3
<b>Tôn mạ</b>	<b>55,248</b>	<b>22,266</b>	<b>(22.2)</b>	<b>(59.7)</b>	<b>273,075</b>	<b>237,925</b>	<b>(12.9)</b>
Xuất khẩu	47,417	5,141	(66.6)	(89.2)	176,364	122,092	(30.8)
Nội địa	7,831	17,125	29.7	118.7	96,711	115,833	19.8
<b>Thép xây dựng</b>	<b>327,012</b>	<b>317,430</b>	<b>(18.0)</b>	<b>(2.9)</b>	<b>2,797,579</b>	<b>3,377,668</b>	<b>20.7</b>
Xuất khẩu	119,784	51,001	(46.0)	(57.4)	663,089	966,784	45.8
Nội địa	207,228	266,429	(8.9)	28.6	2,134,490	2,410,884	12.9
<b>Thép cuộn</b>	<b>176,686</b>	<b>228,204</b>	<b>(2.3)</b>	<b>29.2</b>	<b>1,941,138</b>	<b>2,036,640</b>	<b>4.9</b>
Xuất khẩu	0	0	N.A	N.A	0	35,473	N.A
Nội địa	176,686	228,204	(2.3)	29.2	1,941,138	2,001,167	3.1
<b>Tổng doanh số</b>	<b>597,995</b>	<b>643,670</b>	<b>(9.7)</b>	<b>7.6</b>	<b>5,509,708</b>	<b>6,229,296</b>	<b>13.1</b>
Xuất khẩu	169,987	57,252	(48.5)	(66.3)	864,039	1,141,380	32.1
Nội địa	428,008	586,418	(2.5)	37.0	4,645,669	5,087,916	9.5

Nguồn: Dữ liệu công ty, VSA, KIS

**Bảng 2. Tăng trưởng sản xuất**

(Tấn)

	Tháng				Lũy kế		
	09/2021	09/2022	t/t (%)	n/n (%)	9T21	9T22	n/n (%)
<b>Ông Thép</b>							
Sản xuất	44,350	72,996	21.0	64.6	503,389	556,918	10.6
Tồn kho	0	0	N.A	N.A			
<b>Tôn mạ</b>							
Sản xuất	45,254	29,218	25.9	(35.4)	303,810	254,327	(16.3)
Tồn kho	0	0	N.A	N.A			
<b>Thép xây dựng</b>							
Sản xuất	286,722	395,794	14.6	38.0	2,968,191	3,559,495	19.9
Tồn kho	281,700	436,454	21.9	54.9			
<b>Thép cuộn</b>							
Sản xuất	204,944	212,275	22.3	3.6	1,893,251	1,808,263	(4.5)
Tồn kho	61,413	190,502	(7.7)	210.2			
<b>Tổng</b>							
Sản xuất	581,270	710,283	17.9	22.2	5,668,641	6,179,003	9.0
Tồn kho	343,113	626,956	11.1	82.7			

Nguồn: Dữ liệu công ty, VSA, KIS

**Tổng quan công ty**

Hòa Phát (HPG) là tập đoàn sản xuất công nghiệp hàng đầu Việt Nam hoạt động trên 5 lĩnh vực kinh doanh chính: Sắt thép; thép tấm & ống thép; bất động sản, nông nghiệp và thiết bị gia dụng.

**Bảng cân đối kế toán**

(Tỷ đồng)

Cuối T12 năm tài chính	2020F	2021A	2022F	2023F	2024F
Tài sản ngắn hạn	56,747	94,154	98,203	98,068	131,560
Tiền và tương đương tiền	21,823	40,708	29,288	31,615	51,899
Phải thu	6,125	7,662	9,968	10,159	12,965
Hàng tồn kho	26,287	42,135	54,467	51,831	61,618
Tài sản dài hạn	74,764	84,082	120,490	138,233	145,345
Tài sản cố định	65,562	69,281	69,914	97,148	105,701
Đầu tư tài chính	6,983	10,573	45,583	35,593	33,603
Khác	4,427	7,069	8,583	8,976	10,042
<b>Tổng tài sản</b>	<b>131,511</b>	<b>178,236</b>	<b>218,693</b>	<b>236,301</b>	<b>276,905</b>
Người mua trả trước	1,257	788	1,792	1,717	2,031
Doanh thu chưa thực hiện	51	26	26	26	26
Phải trả người bán	10,916	23,729	27,233	23,559	26,036
Khác	5,926	5,700	5,971	6,187	6,426
Nợ ngắn hạn và TP đến hạn	36,799	43,748	50,748	44,748	51,748
Nợ và TP dài hạn	17,343	13,465	13,365	14,365	15,365
<b>Tổng nợ và phải trả</b>	<b>72,292</b>	<b>87,456</b>	<b>99,135</b>	<b>90,602</b>	<b>101,632</b>
VCSH	59,071	90,625	119,303	145,352	174,822
Vốn điều lệ	33,133	44,729	44,729	44,729	44,729
Thặng dư	3,212	3,212	3,212	3,212	3,212
Quý khác	934	922	955	986	1,020
LN giữ lại	21,792	41,763	70,407	96,425	125,862
Lợi ích cổ đông thiểu số	149	155	255	347	450
<b>Tổng VCSH</b>	<b>59,220</b>	<b>90,780</b>	<b>119,558</b>	<b>145,699</b>	<b>175,272</b>

**Bảng lưu chuyển tiền tệ**

(Tỷ đồng)

Cuối T12 năm tài chính	2020F	2021A	2022F	2023F	2024F
Dòng tiền hoạt động	11,587	27,466	27,889	36,628	31,657
LN ròng	13,506	34,521	33,417	30,767	34,217
Khấu hao và khấu trừ	4,776	6,087	6,367	7,767	8,447
Tăng vốn lưu động ròng	(6,695)	(13,142)	(11,895)	(1,906)	(11,007)
Dòng tiền đầu tư	(18,495)	(20,404)	(32,618)	(20,269)	(13,077)
Tài sản cố định	(11,916)	(12,116)	(42,010)	(25,010)	(15,010)
Tăng đầu tư tài chính	(6,579)	(8,288)	9,392	4,741	1,933
Dòng tiền tài chính	16,053.7	1,729.4	2,427.1	(9,472.9)	3,527.1
Tăng vốn chủ	3	11	0	0	0
Tăng nợ	17,471	3,423	6,900	(5,000)	8,000
Chi trả cổ tức	(1,420)	(1,704)	(4,473)	(4,473)	(4,473)
Dòng tiền khác	6	(16)	0	0	0
<b>Tăng tiền mặt</b>	<b>9,146</b>	<b>8,792</b>	<b>(2,302)</b>	<b>6,887</b>	<b>22,107</b>

**Kết quả kinh doanh**

(Tỷ đồng)

Cuối T12 năm tài chính	2020F	2021A	2022F	2023F	2024F
Doanh thu	90,119	149,680	179,232	171,671	203,104
Giá vốn hàng bán	71,215	108,571	138,058	132,295	158,384
Lợi nhuận gộp	18,904	41,108	41,174	39,376	44,720
Chi phí bán hàng & QLDN	1,781	3,444	3,585	3,434	4,265
LN hoạt động	17,123	37,664	37,589	35,943	40,455
Doanh thu tài chính	1,005	3,071	1,255	1,202	1,422
Thu nhập lãi	519	0	274	182	109
Chi phí tài chính	2,837	3,732	3,047	3,090	3,453
Chi phí lãi vay	2,192	2,526	2,565	2,660	3,356
LN khác	65	48	54	52	61
Lãi (lỗ) từ LD&LK	2	5	5	5	5
LN trước thuế	15,357	37,057	35,855	34,110	38,489
Thuế TNDN	1,851	2,536	2,438	3,343	4,272
LN sau thuế	13,506	34,521	33,417	30,767	34,217
LN ròng cho công ty mẹ	13,450	34,478	33,317	30,675	34,114
EBITDA	21,899	43,751	43,956	43,709	48,902

**Chỉ số tài chính**

Cuối T12 năm tài chính	2020F	2021A	2022F	2023F	2024F
Dữ liệu trên mỗi cp (đồng, điều chỉnh)					
EPS	3,958	7,575	5,695	5,244	5,832
BPS	17,873	20,296	20,561	25,057	30,142
DPS	428	381	769	769	769
Tăng trưởng (%)					
Doanh thu	41.6	66.1	19.7	(4.2)	18.3
LN hoạt động	75.7	120.0	(0.2)	(4.4)	12.6
LN ròng	78.7	156.3	(3.4)	(7.9)	11.2
EPS	46.2	91.4	(24.8)	(7.9)	11.2
EBITDA	77.5	99.8	0.5	(0.6)	11.9
Khả năng sinh lợi (%)					
Biên LN hoạt động	19.0	25.2	21.0	20.9	19.9
Biên LN ròng	15.0	23.1	18.6	17.9	16.8
Biên EBITDA	24.3	29.2	24.5	25.5	24.1
ROA	11.6	22.3	16.8	13.5	13.3
ROE	25.2	46.0	31.8	23.2	21.3
Suất sinh lợi cổ tức	2.4	2.2	4.4	4.4	4.4
Tỷ lệ chi trả cổ tức	10.8	5.0	13.5	14.7	13.2
Đòn bẩy					
Nợ ròng (Tỷ đồng)	32,319	16,505	34,825	27,497	15,214
Nợ ròng/VCSH (%)	50.0	20.0	30.0	20.0	10.0
Định giá (x)					
PE	4.4	2.3	3.1	3.3	3.0
PB	1.0	0.9	0.9	0.7	0.6
EV/EBITDA	4.1	2.2	3.1	3.0	2.4

■ **Nguyên tắc đánh giá của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam với cổ phiếu dựa trên lợi nhuận kỳ vọng trong 12 tháng tới**

- MUA: Tổng lợi nhuận kỳ vọng là 15% hoặc hơn.
- Nắm giữ: Tổng lợi nhuận kỳ vọng từ -5% đến 15%.
- Bán: Tổng lợi nhuận kỳ vọng là -5% hoặc thấp hơn.
- CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam không cung cấp giá mục tiêu với cổ phiếu khuyến nghị Nắm giữ hoặc Bán.

■ **Nguyên tắc đánh giá của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam với ngành trong 12 tháng tới**

- Nâng tỷ trọng: Khuyến nghị tăng tỷ trọng của ngành trong danh mục so với tỷ trọng dựa trên vốn hóa của ngành trong VNIndex.
- Trung lập: Khuyến nghị giữ tỷ trọng của ngành trong danh mục bằng với tỷ trọng dựa trên vốn hóa của ngành trong VNIndex.
- Giảm tỷ trọng: Khuyến nghị giảm tỷ trọng của ngành trong danh mục so với tỷ trọng dựa trên vốn hóa của ngành trong VNIndex.

■ **Xác nhận của chuyên viên phân tích**

Chúng tôi, chuyên viên phân tích thực hiện báo cáo này, xác nhận rằng báo cáo phản ánh chính xác quan điểm cá nhân của chúng tôi về công ty được phân tích trong báo cáo. Chúng tôi cũng xác nhận rằng chúng tôi đã, đang và sẽ không nhận được các khoản lợi ích cá nhân nào, liên quan đến khuyến nghị và quan điểm trong báo cáo, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

■ **Thông tin công khai quan trọng**

Ở thời điểm cuối tháng liền trước của ngày phát hành báo cáo (hoặc cuối tháng thứ 2 liền trước nếu ngày phát hành báo cáo sau ngày cuối tháng liền trước ít hơn 10 ngày), CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam hoặc các bên liên quan không nắm giữ 1% hoặc nhiều hơn cổ phần của công ty được phân tích trong báo cáo.

Không có mâu thuẫn lợi ích quan trọng nào giữa chuyên viên phân tích, CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam và các bên liên quan tại thời điểm phát hành báo cáo.

CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam hoặc các bên liên quan không quản lý hoặc đồng quản lý việc phát hành ra công chúng cổ phiếu của công ty được phân tích trong báo cáo trong vòng 12 tháng qua.

CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam hoặc các bên liên quan không nhận được khoản lợi ích nào từ dịch vụ ngân hàng đầu tư từ công ty được phân tích trong báo cáo trong 12 tháng qua; CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam hoặc các bên liên quan không kỳ vọng hoặc tìm kiếm các khoản lợi ích nào từ dịch vụ ngân hàng đầu tư từ công ty được phân tích trong báo cáo trong ba tháng tới.

CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam hoặc các bên liên quan không tạo lập thị trường cho cổ phiếu của công ty được phân tích trong báo cáo tại thời điểm phát hành báo cáo.

CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam không nắm hơn 1% cổ phần của công ty được phân tích trong báo cáo tại ngày 17/10/2022.

CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam đã không cung cấp trước báo cáo này cho các bên thứ ba khác.

Cả chuyên viên phân tích thực hiện báo cáo này và người liên quan không sở hữu cổ phiếu của công ty được phân tích trong báo cáo tại ngày 17/10/2022.

CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam đã phát hành chứng quyền có đảm bảo với cổ phiếu Hòa Phát (HPG) và hiện là công ty tạo lập thị trường.

Người thực hiện: Hải Nguyễn

## Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam.

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2022 của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam.